

Số: 03 /2020/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978 và các sửa đổi mà Việt Nam là thành viên;

Căn cứ Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển và các sửa đổi;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với tàu công vụ trong những trường hợp có quy định cụ thể tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ước STCW là Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978 và các sửa đổi (Công ước STCW).



2. Bộ luật STCW là Bộ luật kèm theo Công ước về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978 và các sửa đổi.
3. Thuyền trưởng là người có quyền chỉ huy cao nhất ở trên tàu.
4. Sĩ quan là một thành viên trong thuyền bộ nhưng không phải thuyền trưởng, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đảm nhiệm chức danh trên tàu.
5. Đại phó là sĩ quan boong kế cận thuyền trưởng và là người chỉ huy tàu trong trường hợp thuyền trưởng không còn đủ khả năng chỉ huy tàu.
6. Sĩ quan boong là sĩ quan có trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Chương II của Công ước STCW.
7. Thủy thủ trực ca OS là thuyền viên có trình độ nghiệp vụ theo quy định tại Quy tắc II/4 của Công ước STCW và hoàn thành khóa đào tạo chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.
8. Thủy thủ trực ca AB là thuyền viên có trình độ nghiệp vụ theo quy định tại Quy tắc II/5 của Công ước STCW và hoàn thành khóa đào tạo chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.
9. Máy trưởng là sĩ quan máy cao nhất chịu trách nhiệm về hệ động lực của tàu; vận hành, bảo dưỡng các thiết bị điện và cơ khí của tàu.
10. Máy hai là sĩ quan máy kế cận máy trưởng, chịu trách nhiệm về hệ động lực của tàu; vận hành, bảo dưỡng các thiết bị điện, cơ khí của tàu trong trường hợp máy trưởng không còn đủ khả năng đảm nhiệm.
11. Sĩ quan máy là sĩ quan có trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Quy tắc III/1, Quy tắc III/2 và Quy tắc III/3 của Công ước STCW.
12. Thợ máy trực ca Oiler là thuyền viên có trình độ nghiệp vụ theo quy định tại Quy tắc III/4 của Công ước STCW và hoàn thành khóa đào tạo chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.
13. Thợ máy trực ca AB là thuyền viên có trình độ nghiệp vụ theo quy định tại Quy tắc III/5 của Công ước STCW và hoàn thành khóa đào tạo chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.
14. Sĩ quan kỹ thuật điện là sĩ quan có trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Quy tắc III/6 của Công ước STCW.
15. Thợ kỹ thuật điện là thuyền viên có trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Quy tắc III/7 của Công ước STCW.
16. Sĩ quan vô tuyến điện GMDSS là sĩ quan có trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của Chương IV của Công ước STCW.
17. Sĩ quan an ninh tàu biển là người làm việc trên tàu chịu trách nhiệm trước thuyền trưởng, được công ty bổ nhiệm chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh cho tàu bao gồm cả việc thực hiện và duy trì kế hoạch an ninh tàu; liên lạc với sĩ quan an ninh của công ty và sĩ quan an ninh cảng.
18. Nhiệm vụ an ninh bao gồm tất cả công việc liên quan đến an ninh trên tàu được quy định tại Chương XI-2 của Công ước quốc tế về An toàn sinh mạng trên

biển năm 1974 sửa đổi (SOLAS 74 sửa đổi) và Bộ luật quốc tế về An ninh tàu biển và bến cảng (ISPS).

19. Tàu dầu là tàu biển được đóng hoặc hoán cải và sử dụng để chuyên chở xô dầu thô và các sản phẩm của dầu mỏ.

20. Tàu hoá chất là tàu biển được đóng hoặc hoán cải và được sử dụng để chở xô các sản phẩm ở dạng lỏng được liệt kê tại Chương 17 của Bộ luật quốc tế về chở xô hoá chất (IBC Code).

21. Tàu khí hoá lỏng là tàu biển được đóng hoặc hoán cải và được sử dụng để chở xô chất khí hoá lỏng được quy định tại Chương 19 của Bộ luật quốc tế về chở xô khí hoá lỏng (IGC Code).

22. Tàu khách là tàu biển được quy định tại Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển 1974 và các sửa đổi (SOLAS 74 sửa đổi).

23. Tàu khách Ro-Ro là tàu khách với các khoang hàng Ro-Ro hoặc các khoang đặc biệt được quy định trong Công ước Quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển 1974 và các sửa đổi (SOLAS 74 sửa đổi).

24. Hành trình gần bờ của tàu biển có tổng dung tích (GT) dưới 500 là hành trình trong giới hạn 50 hải lý tính từ bờ biển hoặc trong khu vực được xác định là hành trình gần bờ theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước có liên quan.

25. Sổ ghi nhận huấn luyện là sổ cấp cho thuyền viên có trình độ đại học thực tập sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên, thực tập sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên hoặc cấp cho học viên thực tập sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên, thực tập sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên theo chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt; thuyền viên có trình độ cao đẳng trở lên thực tập sỹ quan kỹ thuật điện theo yêu cầu tại Bảng A-III/6 của Bộ luật STCW.

26. Thời gian thực tập là thời gian học viên làm việc trên tàu theo chương trình huấn luyện phù hợp với quy định Công ước STCW.

27. Thời gian tập sự là thời gian thuyền viên thực tập chức danh trên hạng tàu tương ứng với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn dưới sự giám sát của một sỹ quan.

28. Thời gian đảm nhiệm chức danh là thời gian thuyền viên làm việc theo chức danh phù hợp với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn được cấp.

29. Thời gian đi biển là thời gian học viên thực tập, thuyền viên tập sự hoặc đảm nhiệm chức danh trên tàu biển.

30. Tháng là tháng theo dương lịch hoặc 30 ngày, cấu thành từ những khoảng thời gian nhỏ hơn một tháng.

31. Chức năng là một nhóm công việc, nhiệm vụ và trách nhiệm quy định tại Bộ luật STCW, cần thiết cho việc vận hành tàu, an toàn sinh mạng trên biển hoặc bảo vệ môi trường biển.

32. Công ty là chủ tàu, tổ chức cung ứng thuyền viên hoặc bất cứ tổ chức, cá nhân nào khác như người quản lý, người thuê tàu trần mà họ nhận trách nhiệm đối

với việc vận hành tàu từ chủ tàu và những người đồng ý đảm nhiệm tất cả các nhiệm vụ, trách nhiệm như vậy cho công ty theo các quy định đó.

33. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) là chứng chỉ được cấp cho thuyền viên theo quy định của Công ước STCW.

34. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ (sau đây viết tắt là GCNHLNV) là chứng chỉ được cấp cho thuyền viên theo quy định của Công ước STCW.

35. Giấy công nhận GCNKNCM là văn bản do Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp cho thuyền viên có chứng chỉ chuyên môn được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ đã được Việt Nam ký thỏa thuận về việc công nhận chứng chỉ chuyên môn, để làm việc trên tàu biển Việt Nam.

36. Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận là văn bản do Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp cho thuyền viên đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa huấn luyện tại Việt Nam theo quy định tại Quy tắc IV/2, Quy tắc V/1-1, Quy tắc V/1-2 của Công ước STCW.

37. Tàu cao tốc là tàu đã được cơ quan đăng kiểm cấp giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc phù hợp với Bộ luật quốc tế HSC 2000 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc.

38. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam gồm Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam phân cấp thực hiện công tác đăng ký tàu biển.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN

Điều 4. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên

Thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại các Mục A-II/1, A-II/2, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức quản lý.
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức quản lý.
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 5. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu dưới 500 GT hành trình không gần bờ

Thuyền trưởng, đại phó tàu dưới 500 GT hành trình không gần bờ phải có GCNKNCM của tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT.



Điều 6. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ

Thuyền trưởng, đại phó tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại các Mục A-II/3, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức quản lý.
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức quản lý.
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 7. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên

Sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại các Mục A-II/1, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức vận hành.
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức vận hành.
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 8. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu dưới 500 GT hành trình không gần bờ

Sỹ quan boong tàu dưới 500 GT hành trình không gần bờ phải có GCNKNCM của sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên.

Điều 9. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ

Sỹ quan boong tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại các Mục A-II/3, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức vận hành.
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức vận hành.
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 10. Tiêu chuẩn chuyên môn của thủy thủ trực ca

1. Tiêu chuẩn chuyên môn của thủy thủ trực ca OS.

Thủy thủ trực ca OS phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/4 của Bộ luật STCW về chức năng hàng hải theo mức trợ giúp.

2. Tiêu chuẩn chuyên môn của thủy thủ trực ca AB.

Thủy thủ trực ca AB phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/5 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

- a) Hàng hải theo mức trợ giúp;
- b) Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức trợ giúp;
- c) Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức trợ giúp;
- d) Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức trợ giúp.

Điều 11. Tiêu chuẩn chuyên môn của máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên

Máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại các Mục A-III/1, A-III/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức quản lý.
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức quản lý.
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức quản lý.
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.

Điều 12. Tiêu chuẩn chuyên môn của máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW

Máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức quản lý.
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức quản lý.
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức quản lý.
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.

Điều 13. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên

Sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/1 và Mục A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức vận hành.
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức vận hành.
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành.
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

Điều 14. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW

Sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức vận hành.

2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức vận hành.
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành.
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

Điều 15. Tiêu chuẩn chuyên môn của thợ máy trực ca

1. Tiêu chuẩn chuyên môn của thợ máy trực ca Oiler:

Thợ máy trực ca Oiler phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/4 của Bộ luật STCW về chức năng kỹ thuật máy tàu biển theo mức trợ giúp.

2. Tiêu chuẩn chuyên môn của thợ máy trực ca AB:

Thợ máy trực ca AB phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A- III/5 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

- a) Kỹ thuật máy tàu biển theo mức trợ giúp;
- b) Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức trợ giúp;
- c) Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức trợ giúp;
- d) Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức trợ giúp.

Điều 16. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan kỹ thuật điện

Sỹ quan kỹ thuật điện phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/6 của Bộ luật STCW quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển theo mức vận hành.
2. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành.
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

Điều 17. Tiêu chuẩn chuyên môn của thợ kỹ thuật điện

Thợ kỹ thuật điện phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/7 của Bộ luật STCW quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển theo mức trợ giúp.
2. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức trợ giúp.
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức trợ giúp.

Chương III

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN

Mục 1

CÁC LOẠI CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 18. Phân loại chứng chỉ chuyên môn

Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên tàu biển Việt Nam bao gồm các loại sau đây:

1. GCNKNCM.
2. GCNHLNV:

a) Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản (sau đây viết tắt là GCNHLNVCB);

b) Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt (sau đây viết tắt là GCNHLNVĐB);

c) Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNHLNVCM).

3. Mẫu chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1. GCNKNCM do Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp cho thuyền viên để đảm nhiệm các chức danh theo quy định của Thông tư này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và phù hợp với quy định của Công ước STCW.

2. GCNKNCM có giá trị sử dụng là 05 năm kể từ ngày cấp, trường hợp tuổi lao động của thuyền viên không còn đủ 05 năm thì thời hạn sử dụng của GCNKNCM tương ứng với tuổi lao động còn lại của thuyền viên theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 20. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản

1. GCNHLNVCB do cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp cho thuyền viên đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ cơ bản về kỹ thuật cứu sinh, phòng cháy, chữa cháy, sơ cứu y tế cơ bản, an toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội, nhận thức an ninh tàu biển phù hợp với quy định của Công ước STCW.

2. GCNHLNVCB có giá trị sử dụng là 05 năm kể từ ngày cấp, trường hợp tuổi lao động của thuyền viên không còn đủ 05 năm thì thời hạn sử dụng của GCNHLNVCB tương ứng với tuổi lao động còn lại của thuyền viên theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 21. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt

1. GCNHLNVĐB do cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp cho thuyền viên đã hoàn thành một trong những chương trình huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt, phù hợp với quy định của Công ước STCW như sau:

- a) Cơ bản tàu dầu và tàu hóa chất, tàu khí hóa lỏng;
- b) Nâng cao tàu dầu, tàu hóa chất, tàu khí hóa lỏng;
- c) Quản lý đám đông đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro;
- d) Huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách tàu khách và tàu khách Ro-Ro;
- đ) Huấn luyện an toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro;
- e) Quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro;
- g) Cơ bản tàu hoạt động ở vùng cực;

h) Nâng cao tàu hoạt động ở vùng cực;

i) Tàu cao tốc.

2. GCNHLNVĐB có giá trị sử dụng là 05 năm kể từ ngày cấp, trường hợp tuổi lao động của thuyền viên không còn đủ 05 năm thì thời hạn sử dụng của GCNHLNVĐB tương ứng với tuổi lao động còn lại của thuyền viên theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 22. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn

1. GCNHLNVCM do cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp cho thuyền viên đã hoàn thành một trong những chương trình huấn luyện nghiệp vụ, phù hợp với quy định của Công ước STCW như sau:

- a) Quan sát và đồ giải Radar;
- b) Thiết bị đồ giải Radar tự động (ARPA);
- c) Hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS): hạng tổng quát (GOC), hạng hạn chế (ROC);
- d) Chữa cháy nâng cao;
- đ) Sơ cứu y tế;
- e) Chăm sóc y tế;
- g) Bè cứu sinh, xuồng cứu nạn;
- h) Xuồng cứu nạn cao tốc;
- i) Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể;
- k) Sĩ quan an ninh tàu biển;
- l) Quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng lái;
- m) Quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng máy;
- n) Tiếng Anh hàng hải;
- o) Hải đồ điện tử;
- p) Quản lý an toàn tàu biển;
- q) Bếp trưởng, cấp dưỡng;
- r) Các Giấy huấn luyện nghiệp vụ khác do IMO quy định.

2. GCNHLNVCM có giá trị sử dụng là 05 năm, kể từ ngày cấp, trường hợp tuổi lao động của thuyền viên không còn đủ 05 năm thì thời hạn sử dụng của GCNHLNVCM tương ứng với tuổi lao động còn lại của thuyền viên theo quy định của pháp luật về lao động.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN CẤP, CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN

Điều 23. Điều kiện chung

1. Có đủ độ tuổi lao động và tiêu chuẩn sức khoẻ theo quy định.
2. Tốt nghiệp:
 - a) Chuyên ngành điều khiển tàu biển, khai thác máy tàu biển hoặc kỹ thuật điện tàu biển theo chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
 - b) Các chuyên ngành quy định tại điểm a khoản này tại các cơ sở đào tạo nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;
 - c) Chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
3. Các trường hợp sau đây phải bổ túc những môn chưa học hoặc học chưa đủ.
 - a) Tốt nghiệp chuyên ngành cùng nhóm ngành quy định tại khoản 2 Điều này tại các trường không đào tạo chuyên ngành hàng hải;
 - b) Tốt nghiệp chuyên ngành sửa chữa máy tàu biển tại các trường đào tạo chuyên ngành hàng hải;
 - c) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển phương tiện thủy nội địa, máy phương tiện thủy nội địa hoặc kỹ thuật điện phương tiện thủy nội địa tại các trường đào tạo chuyên ngành đường thủy nội địa.
4. Có đủ điều kiện về chuyên môn và thời gian đảm nhiệm chức danh tương ứng với từng chức danh quy định tại các Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 và 42 của Thông tư này.

Điều 24. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, đại phó tàu từ 3000 GT trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:
 - a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ đại học; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;
 - b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 3;
 - c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;
 - d) Đạt kết quả kỳ thi thuyền trưởng, đại phó tàu từ 3000 GT trở lên.
2. Điều kiện đảm nhiệm chức danh:
 - a) Đối với đại phó: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên tối thiểu 24 tháng;
 - b) Đối với thuyền trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 3000 GT trở lên tối thiểu 24 tháng hoặc có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT tối thiểu 12 tháng và đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 3000 GT trở lên tối thiểu 12 tháng.

Điều 25. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở lên. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 2 trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

d) Đạt kết quả kỳ thi thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT.

2. Điều kiện đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với đại phó: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với thuyền trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ tối thiểu 12 tháng và đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT tối thiểu 12 tháng.

Điều 26. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT và đại phó tàu dưới 500 GT (hành trình gần bờ)

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp trở lên;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 1 trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

2. Điều kiện đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với đại phó: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với thuyền trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ tối thiểu 24 tháng.

Điều 27. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng tàu dưới 50 GT hành trình gần bờ

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp trung học cơ sở;

b) Hoàn thành chương trình huấn luyện ngắn hạn chuyên ngành điều khiển tàu biển và đạt kết quả thi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ sơ cấp thì chỉ cần đạt kết quả thi.

2. Điều kiện thời gian đi biển: có thời gian đi biển tối thiểu 12 tháng.

Điều 28. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở lên hoặc tốt nghiệp chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải ngành điều khiển tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 2 trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Có thời gian thực tập được ghi nhận trong "Sổ ghi nhận huấn luyện" tối thiểu 12 tháng theo chương trình huấn luyện đáp ứng các yêu cầu tại Mục A-II/1 của Bộ luật STCW hoặc có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu từ 500 GT trở lên, trong đó có ít nhất 06 tháng đảm nhiệm chức danh thủy thủ trực ca AB;

b) Trường hợp đã đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong trên tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ thì phải có ít nhất 06 tháng đi biển trên tàu từ 500 GT trở lên.

Điều 29. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan boong tàu dưới 500 GT hành trình gần bờ

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp trở lên;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 1 trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan boong tàu dưới 500 GT.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh: có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng.

Điều 30. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ đại học; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 3;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ Giao thông vận tải quy định;

d) Đạt kết quả kỳ thi máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên.

2. Điều kiện đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với máy hai: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với máy trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW tối thiểu 12 tháng và đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên tối thiểu 12 tháng.

Điều 31. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng trở lên. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 2 trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

d) Đạt kết quả kỳ thi máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW.

2. Điều kiện đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với máy hai: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với máy trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính từ 75 kW đến dưới 750 kW tối thiểu 12 tháng và đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW tối thiểu 12 tháng.

Điều 32. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính từ 75 kW đến dưới 750 kW và máy hai tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp trở lên;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 1 trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với máy hai: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với máy trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW tối thiểu 36 tháng.

Điều 33. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 kW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp trung học cơ sở;

b) Hoàn thành chương trình huấn luyện ngắn hạn chuyên ngành khai thác máy tàu biển và đạt kết quả thi do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp đã tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ sơ cấp nghề thì chỉ cần đạt kết quả thi.

2. Điều kiện thời gian đi biển: có thời gian đi biển tối thiểu 12 tháng.

Điều 34. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng trở lên hoặc tốt nghiệp chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải ngành khai thác máy tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 2 trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Có thời gian thực tập được ghi trong "Sổ ghi nhận huấn luyện" tối thiểu 12 tháng theo chương trình huấn luyện đáp ứng các yêu cầu tại Mục A-III/1 của Bộ luật STCW hoặc có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên trong đó phải có ít nhất 06 tháng đảm nhiệm chức danh thợ máy trực ca AB;

b) Trường hợp đã đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW thì phải có ít nhất 06 tháng đi biển trên tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên.

Điều 35. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp trở lên.

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 1 trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính dưới 750 kW.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh: có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu có tổng công suất máy chính từ 75 kW trở lên.

Điều 36. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca

1. Thủy thủ trực ca OS:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp trở lên hoặc hoàn thành các học phần lý thuyết theo chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải ngành điều khiển tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ sơ cấp phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản;

c) Có thời gian đi biển 06 tháng hoặc tập sự thủy thủ 02 tháng.

2. Thủy thủ trực ca AB:

a) Có GCNKNCM thủy thủ trực ca OS (đối với trường hợp chưa có GCNKNCM thủy thủ trực ca OS phải tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở lên);

b) Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản;

c) Có thời gian đi biển 18 tháng hoặc tập sự thủy thủ trực ca AB 12 tháng.

Điều 37. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thợ máy trực ca

1. Thợ máy trực ca Oiler:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp trở lên hoặc hoàn thành các học phần lý thuyết theo chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải ngành khai thác máy tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành máy tàu biển trình độ sơ cấp phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản;

c) Có thời gian đi biển 06 tháng hoặc tập sự thợ máy trực ca Oiler 02 tháng.

2. Thợ máy trực ca AB:

a) Có GCNKNCM thợ máy trực ca Oiler (đối với trường hợp chưa có GCNKNCM thợ máy trực ca Oiler phải tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng trở lên);

b) Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản;

c) Có thời gian đi biển 12 tháng hoặc tập sự thợ máy trực ca AB 06 tháng.

Điều 38. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan kỹ thuật điện

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật điện tàu biển trình độ cao đẳng trở lên. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật điện tàu biển trình độ trung cấp thì

phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có tiếng Anh hàng hải trình độ 2 trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan kỹ thuật điện tàu biển.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh: có thời gian thực tập được ghi trong "Sổ ghi nhận huấn luyện" tối thiểu 12 tháng theo chương trình huấn luyện đáp ứng các yêu cầu tại Bảng A-III/6 của Bộ luật STCW hoặc có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng.

Điều 39. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thợ kỹ thuật điện

1. Tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật điện tàu biển trình độ trung cấp trở lên. Trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật điện tàu biển trình độ sơ cấp thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

2. Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

3. Có thời gian đi biển 06 tháng hoặc tập sự thợ kỹ thuật điện 03 tháng.

Điều 40. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho công dân Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp

1. Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển, khai thác máy tàu biển hoặc kỹ thuật điện tàu biển trình độ trung cấp trở lên tại các cơ sở giáo dục chuyên ngành hàng hải nước ngoài và văn bằng tốt nghiệp đó được công nhận theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam.

2. Có GCNKNCM được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ đã được Việt Nam thỏa thuận về việc công nhận chứng chỉ chuyên môn cấp.

Điều 41. Điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1. GCNKNCM được cấp lại trong các trường hợp mất, hỏng, sai thông tin, hết hoặc sắp hết hạn.

2. Đối với GCNKNCM hết hoặc sắp hết hạn sử dụng phải đáp ứng điều kiện:

a) Thuyền viên đã có thời gian đảm nhiệm chức danh của GCNKNCM được cấp tổng cộng 12 tháng trở lên trong thời hạn 05 năm ngay trước ngày đề nghị cấp lại. Trường hợp không đảm bảo đủ thời gian đảm nhiệm chức danh của GCNKNCM thì phải tập sự 03 tháng theo chức danh của GCNKNCM trong 06 tháng ngay trước khi đề nghị cấp lại;

b) Các chứng chỉ nghiệp vụ phù hợp với chức danh theo quy định của Công ước STCW phải còn hiệu lực.

Điều 42. Điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ

1. GCNHLNV được cấp lại trong các trường hợp sau: bị mất, hư hỏng, sai thông tin, hết hoặc sắp hết hạn.

2. Đối với GCNHLNV hết hoặc sắp hết thời hạn sử dụng phải đáp ứng điều kiện:

- a) Thuyền viên có thời gian đi biển phù hợp với GCNHLNV được cấp tổng cộng 12 tháng trở lên trong thời hạn 05 năm tính từ ngày đề nghị cấp lại;
- b) Trường hợp không đảm bảo đủ thời hạn quy định tại điểm a khoản này thì phải vượt qua bài kiểm tra đánh giá năng lực phù hợp với GCNHLNV được cấp.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN CẤP, CẤP LẠI, GIẤY XÁC NHẬN, GIẤY CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH

Điều 43. Điều kiện cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1. Có đủ tiêu chuẩn sức khỏe thuyền viên và đảm bảo tuổi lao động theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam.
2. Có GCNKNCM, Giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng tổng quát (GOC), Giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng hạn chế (ROC) và Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ trên tàu chở dầu, tàu hóa chất hoặc khí hóa lỏng được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ đã được Việt Nam thỏa thuận về việc công nhận chứng chỉ chuyên môn.
3. Đã có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng.

Điều 44. Điều kiện cấp Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận

1. Có giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng tổng quát (GOC), Giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng hạn chế (ROC) hoặc Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ trên tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu hoạt động vùng cực, tàu cao tốc.
2. Đối với trường hợp xác nhận về việc cấp giấy Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ nâng cao trên tàu hoạt động vùng cực phải có kinh nghiệm tối thiểu 02 tháng làm việc tại vùng cực hoặc thừa nhận tương đương khác.

Điều 45. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính

1. Đã hoàn thành khóa huấn luyện về huấn luyện viên chính.
2. Được đào tạo sử dụng thiết bị mô phỏng và đánh giá mô phỏng đối với trường hợp là huấn luyện viên tại phòng mô phỏng.

Điều 46. Điều kiện cấp lại Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính

Giấy công nhận GCNKNCM, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận (còn hạn sử dụng), Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính được cấp lại trong các trường hợp sau: bị mất, sai thông tin, hư hỏng.

Mục 4 TỔ CHỨC THI SỸ QUAN HÀNG HẢI

Điều 47. Hội đồng thi sỹ quan hàng hải

1. Hội đồng thi sỹ quan hàng hải (sau đây viết tắt là Hội đồng thi) do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam thành lập, gồm 05 thành viên: Chủ tịch Hội đồng thi là lãnh đạo Cục Hàng hải Việt Nam; 01 Thư ký Hội đồng thi; 02 thành viên lãnh đạo cấp phòng của Cục Hàng hải Việt Nam (Phòng Tổ chức cán bộ và Phòng Đăng ký tàu biển và Thuyền viên); 01 thành viên là lãnh đạo cơ sở đào tạo, huấn luyện.

2. Hội đồng thi có nhiệm vụ:

a) Tham mưu để Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định: danh sách thí sinh; thành lập Ban Giám khảo kỳ thi sỹ quan (sau đây viết tắt là Ban Giám khảo) để tổ chức coi thi và chấm thi; lựa chọn đề thi cho từng hạng chức danh; công nhận kết quả kỳ thi;

b) Tổ chức, kiểm tra, giám sát điều hành các kỳ thi;

c) Tổng hợp báo cáo kết quả kỳ thi;

d) Xử lý các vi phạm quy chế thi.

Điều 48. Ban Giám khảo

1. Ban Giám khảo do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi.

2. Số lượng thành viên Ban Giám khảo tùy thuộc vào số lượng thí sinh dự thi nhưng tối thiểu phải có 03 thành viên, trong đó ít nhất 1/3 số lượng thành viên giám khảo không tham gia trực tiếp giảng dạy. Thành viên Ban Giám khảo là thuyền trưởng, máy trưởng, chuyên gia trong lĩnh vực hàng hải, lĩnh vực quản lý, nhà giáo có nghiệp vụ sư phạm, năng lực, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn tương ứng với trình độ và khả năng chuyên môn theo yêu cầu của mỗi khóa thi.

3. Nhiệm vụ của Ban Giám khảo:

a) Hỏi thi, chấm thi nghiêm túc, công minh, chính xác, đánh giá đúng trình độ của thí sinh;

b) Phát hiện sai sót trong đề thi, đề nghị Hội đồng thi điều chỉnh kịp thời;

c) Phát hiện, kiến nghị Chủ tịch Hội đồng thi kịp thời xử lý những hiện tượng tiêu cực trong kỳ thi.

Mục 5 ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN

Điều 49. Huấn luyện viên chính

1. Huấn luyện viên chính là những người được đào tạo về nghiệp vụ huấn luyện theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định và được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính.

2. Huấn luyện viên chính phải có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn và chứng chỉ huấn luyện phù hợp với khoá học tương ứng; trường hợp trong khóa học

có sử dụng mô phỏng thì phải có chứng chỉ phù hợp với chương trình mô phỏng mà mình giảng dạy.

3. Huấn luyện viên chính hoặc người có Chứng chỉ huấn luyện viên do nước ngoài cấp phù hợp với Công ước STCW 1978 và các sửa đổi mới được cử làm nhiệm vụ huấn luyện cho các khoá học tương ứng; huấn luyện thuyền viên, ghi sổ huấn luyện thực tập trên tàu biển.

Điều 50. Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản

1. Học viên tốt nghiệp cơ sở đào tạo, huấn luyện chuyên ngành hàng hải thì được cơ sở đó cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

2. Trường hợp thuyền viên chưa qua huấn luyện nghiệp vụ cơ bản thì phải hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ cơ bản theo quy định và được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận.

Điều 51. Huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt

1. Huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt được áp dụng đối với thuyền viên làm việc trên tàu chở dầu, tàu chở hoá chất, tàu chở khí hoá lỏng, tàu khách, tàu khách Ro-Ro, tàu hoạt động trên vùng cực và tàu cao tốc.

2. Huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt đối với thuyền viên làm việc trên tàu chở dầu, tàu chở hoá chất, tàu chở khí hoá lỏng, tàu hoạt động ở vùng cực bao gồm huấn luyện nghiệp vụ cơ bản và huấn luyện nghiệp vụ nâng cao.

3. Huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt đối với thuyền viên làm việc trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro bao gồm huấn luyện nghiệp vụ an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách; huấn luyện nghiệp vụ an toàn hành khách, an toàn hàng hoá và tính nguyên vẹn của vỏ tàu; quản lý đám đông và quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người.

4. Đối với tàu chở dầu, tàu chở hoá chất, tàu chở khí hoá lỏng, Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản được cấp cho thuyền viên đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

5. Đối với tàu chở dầu, tàu chở hoá chất, tàu chở khí hoá lỏng, Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ nâng cao được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan và các thuyền viên khác chịu trách nhiệm về xếp dỡ và chăm sóc hàng hóa đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ nâng cao.

6. Đối với tàu hoạt động ở vùng cực Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ cơ bản và đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-V/4 đoạn 1 của Bộ luật STCW.

7. Đối với tàu hoạt động ở vùng cực Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ nâng cao được cấp cho thuyền trưởng, đại phó đã có kinh nghiệm tối thiểu 02 tháng làm việc tại vùng cực hoặc thừa nhận tương đương khác, đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ nâng cao và đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-V/4 đoạn 2 của Bộ luật STCW.

8. Đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro, GCNHLNVĐB được cấp cho cá nhân hoàn thành một hoặc tất cả những nội dung huấn luyện sau đây:

a) Thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan và thuyền viên khác được giao nhiệm vụ giúp đỡ hành khách trong tình huống khẩn cấp đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ về quản lý đám đông;

b) Thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai và thuyền viên khác chịu trách nhiệm về việc lên xuống tàu của hành khách, bốc dỡ, chằng buộc hàng hóa, đóng mở cửa bên mạn, phía mũi, sau lái tàu đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ về an toàn hành khách, an toàn hàng hoá và tính nguyên vẹn của vỏ tàu;

c) Thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai và thuyền viên khác chịu trách nhiệm về an toàn của hành khách trong tình huống khẩn cấp đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ về quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người, ứng xử trong tình huống khẩn cấp;

d) Thuyền viên trực tiếp phục vụ hành khách trong khu vực hành khách đã hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ về an toàn.

9. Đối với tàu cao tốc Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ được cấp cho thuyền viên hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ làm việc trên tàu cao tốc.

Điều 52. Huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn

1. Quan sát và đồ giải Radar: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về quan sát và đồ giải Radar được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện về quan sát và đồ giải Radar.

2. ARPA: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về ARPA được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện về ARPA.

3. GMDSS:

a) Giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng tổng quát (GOC) được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong làm việc trên tàu có trang bị GMDSS hoạt động trong vùng A2, A3, A4 đã hoàn thành khóa huấn luyện khai thác viên hệ GMDSS hạng tổng quát;

b) Giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng hạn chế (ROC) được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong làm việc trên tàu có trang bị GMDSS hoạt động trong vùng A1 đã hoàn thành khóa huấn luyện khai thác viên hệ GMDSS hạng hạn chế.

4. Hải đồ điện tử (ECDIS): Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về Hải đồ điện tử được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện về hải đồ điện tử.

5. Quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng lái: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng lái được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện về quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng lái.

6. Quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng máy: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng máy được cấp cho máy trưởng, máy hai và sỹ quan máy đã hoàn thành khóa huấn luyện về quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng máy.

7. Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể được cấp cho thuyền viên hoàn thành khóa huấn luyện đối với thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể.

8. Sĩ quan an ninh tàu biển: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về sĩ quan an ninh tàu biển được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sĩ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện về sĩ quan an ninh tàu biển.

9. Chữa cháy nâng cao: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về chữa cháy nâng cao được cấp cho sĩ quan boong, sĩ quan máy đã hoàn thành chương trình huấn luyện về chữa cháy nâng cao.

10. Sơ cứu y tế: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về sơ cứu y tế được cấp cho sĩ quan boong, sĩ quan máy đã hoàn thành chương trình huấn luyện về sơ cứu y tế.

11. Chăm sóc y tế: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về chăm sóc y tế được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, thuyền viên chịu trách nhiệm chăm sóc y tế trên tàu đã hoàn thành chương trình huấn luyện về chăm sóc y tế.

12. Bè cứu sinh, xuồng cứu nạn: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về bè cứu sinh, xuồng cứu nạn được cấp cho sĩ quan boong, sĩ quan máy, thủy thủ, thợ máy đã hoàn thành chương trình huấn luyện về bè cứu sinh, xuồng cứu nạn.

13. Xuồng cứu nạn cao tốc: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về xuồng cứu nạn cao tốc được cấp cho sĩ quan boong, sĩ quan máy, thủy thủ, thợ máy làm việc trên tàu có trang bị xuồng cứu nạn cao tốc đã hoàn thành chương trình huấn luyện về xuồng cứu nạn cao tốc.

Thuyền viên muốn tham gia chương trình huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về xuồng cứu nạn cao tốc phải có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về bè cứu sinh và xuồng cứu nạn.

14. Quản lý an toàn tàu biển: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về quản lý an toàn tàu biển được cấp cho sĩ quan hoàn thành khóa huấn luyện về quản lý an toàn tàu biển.

15. Tiếng Anh hàng hải: Giấy chứng nhận tiếng Anh hàng hải được cấp cho sinh viên, thuyền viên đã đạt kết quả kỳ thi tiếng Anh hàng hải: trình độ 1; trình độ 2; trình độ 3.

16. Bếp trưởng và cấp dưỡng: Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về bếp trưởng, cấp dưỡng được cấp cho thuyền viên hoàn thành khóa huấn luyện về bếp trưởng, cấp dưỡng.

Điều 53. Cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên

1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, giảng viên theo quy định của Chính phủ.

2. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên phải xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý học viên, quản lý thi, xếp thời khóa biểu các khóa đào tạo, huấn luyện, cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý chứng chỉ nghiệp vụ để tra cứu theo quy định của

Công ước STCW. Cơ sở dữ liệu điện tử quản lý chứng chỉ nghiệp vụ phải liên kết vào cơ sở dữ liệu thuyền viên của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 54. Chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên

1. Chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải bao gồm:
 - a) Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn để cấp GCNHLNV;
 - b) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ để cấp GCNKNCM.
2. Căn cứ quy định tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên tại Chương II, Chương III của Thông tư này và Chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO Model Course), các cơ sở đào tạo, huấn luyện xây dựng Chương trình đào tạo, huấn luyện trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.
3. Căn cứ chương trình đào tạo, huấn luyện đã được ban hành, các cơ sở đào tạo, huấn luyện xây dựng, phê duyệt chương trình chi tiết, giáo trình, tài liệu giảng dạy.

Mục 6

CẤP, CẤP LẠI, CÔNG NHẬN, XÁC NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ

Điều 55. Thủ tục cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1. Đối tượng cấp là thuyền viên đáp ứng điều kiện cấp Giấy công nhận GCNKNCM theo quy định của Thông tư này và Công ước STCW.
2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận GCNKNCM trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền. Hồ sơ bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này;
 - b) Bản sao chứng chỉ chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ đã được Việt Nam thỏa thuận về việc công nhận chứng chỉ chuyên môn cấp;
 - c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: giấy khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế; hộ chiếu; sổ thuyền viên hoặc giấy tờ chứng minh thời gian đi biển do chính quyền hàng hải cấp;
 - d) 02 ảnh màu, cỡ 3cm x 4cm, kiểu chứng minh nhân dân, chụp trong vòng 06 tháng gần nhất.
3. Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định, vào sổ và hẹn trả kết quả đúng thời hạn quy định và tiến hành xác thực với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đã cấp chứng chỉ chuyên môn.

a) Trường hợp nộp trực tiếp, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền thông báo bằng văn bản chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp Giấy công nhận GCNKNCM theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

4. Giấy công nhận GCNKNCM có giá trị sử dụng theo hiệu lực của giấy GCNKNCM hoặc thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết nhưng không quá 02 năm.

5. Phí và lệ phí: phí, lệ phí cấp Giấy công nhận GCNKNCM thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 56. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp

1. Đối tượng cấp:

a) Thuyền viên đáp ứng điều kiện cấp GCNKNCM thủy thủ trực ca OS, thủy thủ trực ca AB, thợ máy trực ca Oiler, thợ kỹ thuật điện theo quy định của Thông tư này và Công ước STCW.

b) Thuyền viên là công dân Việt Nam đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 40 của Thông tư này được cấp GCNKNCM tương đương với chức danh và hạn chế chức danh của GCNKNCM hiện có do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp GCNKNCM thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện, GCNKNCM cho thuyền viên Việt Nam đã có GCNKNCM do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp thủy thủ trực ca OS, thợ máy trực ca Oiler, thợ kỹ thuật điện gồm:

a) Đơn đề nghị của thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục III hoặc văn bản đề nghị của trường, tổ chức quản lý thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc Quyết định tốt nghiệp; Giấy chứng nhận học bồi dưỡng, nâng cao (nếu có); Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản. Đối với Bằng tốt nghiệp được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thì bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

d) 02 ảnh màu, cỡ 3cm x 4cm, kiểu chứng minh nhân dân chụp trong vòng 06 tháng gần nhất;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu sổ thuyền viên (đối với trường hợp học bồi dưỡng, nâng cao hoặc chỉ có trình độ sơ cấp nghề).

4. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp GCNKNCM thủy thủ trực ca AB; thợ máy trực ca AB gồm các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d, của khoản 3 Điều này và bản sao có chứng thực hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu Sổ thuyền viên.

5. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp GCNKNCM thủy thủ trực ca AB; thợ máy trực ca AB khi đã có GCNKNCM thủy thủ trực ca OS, thợ máy trực ca Oiler gồm: Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, c, d của khoản 3 Điều này và GCNKNCM thủy thủ trực ca OS, thợ máy trực ca Oiler, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu Sổ thuyền viên.

6. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNKNCM cho thuyền viên Việt Nam đã có GCNKNCM do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp gồm: các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d của khoản 3 Điều này và bản sao có chứng thực GCNKNCM do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ đã được Việt Nam thỏa thuận về việc công nhận chứng chỉ chuyên môn cấp, Sổ thuyền viên.

7. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định, vào sổ và hẹn trả kết quả đúng thời hạn quy định:

a) Trường hợp nộp trực tiếp, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Hàng hải Việt Nam thông báo bằng văn bản chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam cấp GCNKNCM theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Phí và lệ phí: phí, lệ phí cấp GCNKNCM thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 57. Thủ tục cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận

1. Đối tượng cấp là thuyền viên đáp ứng điều kiện cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Thông tư này và Công ước STCW.

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị của thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục V hoặc văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên theo mẫu tại Phụ lục VI của Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận GOC, ROC, GCNHLNVĐB;

c) 02 ảnh màu, cỡ 3 cm x 4 cm, kiểu chứng minh nhân dân chụp trong vòng 06 tháng gần nhất.

3. Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định, vào sổ và hẹn trả kết quả đúng thời hạn quy định.

a) Trường hợp nộp trực tiếp, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền thông báo bằng văn bản chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp Giấy xác nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận có giá trị sử dụng theo hiệu lực của Giấy chứng nhận GOC, ROC, GCNHLNVĐB.

5. Phí và lệ phí cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 58. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính

1. Đối tượng cấp là các huấn luyện viên, thuyền viên đáp ứng điều kiện theo được quy định của Thông tư này và Công ước STCW.

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính của huấn luyện viên theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này hoặc văn bản đề nghị của trường, cơ sở huấn luyện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu xác nhận hoàn thành khoá huấn luyện hoặc quyết định tốt nghiệp khoá huấn luyện dành cho huấn luyện viên chính;

c) 02 ảnh màu, cỡ 3cm x 4cm, kiểu chứng minh nhân dân chụp trong vòng 06 tháng gần nhất;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu chứng chỉ sử dụng mô phỏng và đánh giá mô phỏng (đối với trường hợp huấn luyện viên chính phòng mô phỏng).

3. Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định, vào sổ và hẹn trả kết quả đúng thời hạn quy định.

a) Trường hợp nộp trực tiếp, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền thông báo bằng văn bản chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Phí và lệ phí: phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 59. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính

1. Đối tượng cấp là thuyền viên có GCNKNCM, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận GCNKNCM, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính đáp ứng điều kiện cấp lại theo quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại GCN trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị quy định tại Phụ lục IX hoặc văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên theo mẫu tại Phụ lục X của Thông tư này;

b) Bản chính giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy công nhận đối với các trường hợp sai thông tin hoặc bị hư hỏng, hết hoặc sắp hết hạn (trường hợp thuyền viên đi công tác xa không thể nộp bản chính GCNKNCM hết hạn sử dụng, phải nộp trong vòng 07 ngày kể từ ngày thuyền viên trở về Việt Nam);

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân đối với trường hợp mất;

d) Giấy tờ có giá trị pháp lý chứng minh sự điều chỉnh đối với trường hợp sai thông tin;

đ) 02 ảnh màu, cỡ 3cm x 4cm, kiểu chứng minh nhân dân, chụp trong vòng 06 tháng gần nhất;

e) Bản sao có chứng thực hoặc bản chính Giấy khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế (trường hợp cấp lại GCNKNCM);

g) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính Sổ thuyền viên để đối chiếu (trường hợp cấp lại GCNKNCM hết hoặc sắp hết hạn).

3. Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định, vào sổ và hẹn trả kết quả đúng thời hạn quy định.

a) Trường hợp nộp trực tiếp, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền thông báo bằng văn bản chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam ủy quyền cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy công nhận được cấp lại trong trường hợp mất, hỏng, sai thông tin có giá trị sử dụng không quá 5 năm và theo hiệu lực của chứng chỉ đề nghị cấp lại.

5. Phí và lệ phí: phí, lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 60. Thủ tục mở khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ của mỗi học viên tham dự khóa đào tạo khóa bồi dưỡng nghiệp vụ; dự thi sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến cơ sở đào tạo, huấn luyện. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XI của Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo sỹ quan hàng hải, Giấy chứng nhận đào tạo nâng cao (nếu có); đối với Bằng tốt nghiệp được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thì bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Bản sao Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ tiếng Anh hàng hải;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

đ) Bản khai thời gian đi biển (không cần xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII của Thông tư này;

e) Bản sao có chứng thực Sổ thuyền viên;

g) 02 ảnh màu, cỡ 3cm x 4cm, kiểu chứng minh nhân dân chụp trong vòng 06 tháng gần nhất.

2. Cơ sở đào tạo, huấn luyện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đúng quy định, cơ sở đào tạo, huấn luyện hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ sở đào tạo, huấn luyện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cục Hàng hải Việt Nam hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, huấn luyện về việc xét duyệt danh sách học viên tham dự khóa đào tạo nâng cao, khoá bồi dưỡng nghiệp vụ, dự thi sỹ quan; thuyền trưởng, máy trưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII của Thông tư này;

b) 01 bộ hồ sơ của học viên (gửi kèm).

4. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, duyệt hồ sơ và ra quyết định công nhận danh sách người có đủ điều kiện dự khóa đào tạo, huấn luyện, dự thi trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp không đủ điều kiện phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Căn cứ báo cáo kết quả kỳ thi sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng của Hội đồng thi sỹ quan, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định công nhận kết quả kỳ thi sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng và cấp GCNKNCM.

Điều 61. Thu hồi chứng chỉ chuyên môn, Giấy công nhận, Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận của thuyền viên

1. Chứng chỉ chuyên môn, Giấy công nhận, Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận của thuyền viên bị thu hồi trong trường hợp thuyền viên giả mạo giấy tờ hồ sơ hoặc tẩy xóa, mua bán, cho thuê, cho mượn chứng chỉ chuyên môn.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ chuyên môn Giấy Công nhận, Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận thì có trách nhiệm thu hồi.

Chương IV

ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU TÀU BIỂN

Điều 62. Khung định biên an toàn tối thiểu

1. Quy định chung đối với tàu biển Việt Nam

a) Định biên an toàn tối thiểu bộ phận boong theo tổng dung tích (GT):

| Chức danh | Dưới 50 GT | Từ 50 GT đến dưới 500 GT | Từ 500 GT đến dưới 3000 GT | Từ 3000 GT trở lên |
|---------------|------------|--------------------------|----------------------------|--------------------|
| Thuyền trưởng | 01 | 01 | 01 | 01 |

| | | | | |
|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Đại phó | | 01 | 01 | 01 |
| Sỹ quan boong | | | 01 | 02 |
| Sỹ quan vô tuyến điện GMDSS (*) | | | 01 | 01 |
| Thủy thủ trực ca AB | 01 | 01 | 01 | 01 |
| Thủy thủ trực ca OS | | | 01 | 01 |
| Tổng cộng | 02 | 03 | 06 | 07 |

(*) Trường hợp sỹ quan boong có chứng chỉ chuyên môn phù hợp để đảm nhiệm nhiệm vụ khai thác thiết bị vô tuyến điện GMDSS trên tàu thì không phải bố trí chức danh Sỹ quan vô tuyến điện GMDSS.

b) Định biên an toàn tối thiểu bộ phận máy theo tổng công suất máy chính (kW):

| Chức danh | Dưới 75 kW | Từ 75 kW đến dưới 750 kW | Từ 750 kW đến dưới 3000 kW | Từ 3000 kW trở lên |
|-----------------------|------------|--------------------------|----------------------------|--------------------|
| Máy trưởng | 01 | 01 | 01 | 01 |
| Máy hai | | | 01 | 01 |
| Sỹ quan máy | | 01 | 01 | 01 |
| Thợ máy trực ca AB | | 01 | 01 | 02 |
| Thợ máy trực ca Oiler | | | 01 | 01 |
| Tổng cộng | 01 | 03 | 05 | 06 |

2. Đối với tàu có thiết bị điện phức tạp, đa dạng thì chủ tàu có thể bố trí sỹ quan kỹ thuật điện, thợ kỹ thuật điện.

3. Định biên an toàn tối thiểu đối với một số trường hợp đặc biệt:

a) Đối với tàu lai dặt, tàu công trình hoạt động thường xuyên trong một khu vực nhất định, với thời gian hoạt động ngắn, trên cơ sở đề xuất bằng văn bản của chủ tàu: Cơ quan đăng ký tàu biển quyết định định biên an toàn tối thiểu của tàu phù hợp với thực tế sử dụng, khai thác tàu, bảo đảm định biên an toàn tối thiểu không thấp hơn 01 thuyền trưởng, 01 sỹ quan boong, 01 thủy thủ trực ca AB; 01 máy trưởng, 01 sỹ quan máy, 01 thợ máy trực ca AB. Đối với tàu lai dặt, tàu công trình nhỏ, có khung định biên an toàn tối thiểu thấp hơn số lượng quy định tại điểm này thì không điều chỉnh giảm;

b) Đối với sà lan không tự hành, không kết cấu buồng sinh hoạt cho thuyền viên định biên an toàn tối thiểu là 0 (không) người. Quá trình hoạt động, luôn phải có tàu lai, kéo hỗ trợ để bảo đảm an toàn theo quy định;

c) Đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro, ngoài định biên quy định tại khoản 1 Điều này, phải bố trí thêm: 01 (một) thuyền viên phụ trách hành khách với tàu có sức chở đến 200 hành khách, 02 (hai) thuyền viên phụ trách hành khách với tàu có

sức chở đến 300 hành khách, 03 (ba) thuyền viên phụ trách hành khách với tàu có sức chở đến 500 hành khách, 4 (bốn) thuyền viên phụ trách hành khách với tàu có sức chở trên 500 hành khách. Số lượng thuyền viên phụ trách hành khách được ghi rõ trong phần ghi chú của Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu.

4. Đối với tàu biển công vụ, tàu đưa đón hoa tiêu, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động và các loại tàu biển có tính năng đặc biệt, trên cơ sở đề xuất bằng văn bản của chủ tàu, Cơ quan đăng ký tàu biển quyết định định biên an toàn tối thiểu của tàu phù hợp với thực tế sử dụng, khai thác tàu. Văn bản đề xuất của chủ tàu nêu rõ các chức danh, số lượng thuyền viên cần thiết để bảo đảm an toàn cho tàu hoạt động, thời giờ nghỉ ngơi của thuyền viên.

5. Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu do Cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đăng ký cấp đồng thời khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV của Thông tư này.

Điều 63. Bố trí thuyền viên trên tàu biển Việt Nam

1. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 59 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Việc bố trí thuyền viên đảm nhiệm chức danh trên tàu biển Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp. Không được bố trí thuyền viên đảm nhiệm chức danh cao hơn chức danh và hạn chế chức danh ghi trong GCNKNCM.

Thuyền viên có GCNKNCM sỹ quan boong; sỹ quan máy trở lên được phép đảm nhận chức danh thủy thủ trực ca OS, thủy thủ trực ca AB; thợ máy trực ca Oiler, thợ máy trực ca AB.

b) Thuyền viên được bố trí làm việc trên tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu khách, tàu khách Ro-Ro, tàu hoạt động trên vùng cực và tàu cao tốc thì ngoài GCNKNCM và các GCNHLNV cần phải có khi làm việc trên tàu biển thông thường, còn phải có GCNHLNVĐB tương ứng với từng chức danh trên loại tàu đó.

3. Nguyên tắc bố trí chức danh trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Trong trường hợp tàu đang hành trình trên biển mà thuyền trưởng, máy trưởng không còn khả năng đảm nhiệm chức năng, chủ tàu, người khai thác tàu có thể bố trí đại phó, sỹ quan máy có chức danh cao nhất thay thế thuyền trưởng hoặc máy trưởng để có thể tiếp tục chuyến đi nhưng chỉ đến cảng tới đầu tiên;

b) Thuyền trưởng tàu khách phải có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của tàu không phải là tàu khách cùng hạng tối thiểu 24 tháng hoặc đã đảm nhiệm chức danh đại phó tàu khách tối thiểu 24 tháng.

Chương V

THỰC TẬP TRÊN TÀU BIỂN

Điều 64. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên

1. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên phải xây dựng kế hoạch cho học viên thực tập trên tàu biển theo yêu cầu của chương trình đào tạo.
2. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên nếu không có tàu huấn luyện thì phải liên doanh, liên kết với các cơ sở đào tạo, huấn luyện khác hoặc các chủ tàu để có tàu phục vụ huấn luyện.
3. Liên hệ với các chủ tàu để tiếp nhận học viên thực tập trên tàu biển theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Điều 65. Trách nhiệm của chủ tàu đối với việc tiếp nhận học viên thực tập trên tàu biển

1. Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng, tuyển dụng thuyền viên hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải.
2. Tổ chức đặt hàng với cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên để đào tạo, tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.
3. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, huấn luyện; tổ chức hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả thực tập của học viên tại doanh nghiệp; tiếp nhận học viên, giảng viên, huấn luyện viên đến tham quan, thực hành, thực tập nâng cao trình độ thông qua hợp đồng với cơ sở đào tạo, huấn luyện.
4. Tiếp nhận, bố trí nơi ăn, ở, tạo điều kiện cho học viên, giảng viên, huấn luyện viên thực tập trên tàu biển. Trả tiền lương, tiền công cho học viên, giảng viên, huấn luyện viên trực tiếp hoặc tham gia làm việc trên tàu trong thời gian đào tạo, thực tập trên tàu theo mức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Xác nhận thời gian bố trí chức danh của học viên thực tập trên tàu biển vào Sổ thuyền viên, khai báo bằng phương thức điện tử vào Cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Hàng hải Việt Nam và chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình.

Điều 66. Trách nhiệm của thuyền trưởng, máy trưởng và sỹ quan hàng hải đối với học viên thực tập trên tàu biển

1. Chủ tàu phân công thuyền trưởng, máy trưởng và sỹ quan hàng hải đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn cho học viên, giảng viên, huấn luyện viên thực tập trên tàu.
2. Thuyền trưởng, máy trưởng và sỹ quan hàng hải có trách nhiệm hướng dẫn, đào tạo, huấn luyện, xác nhận, đánh giá các nội dung, kết quả thực tập của học viên thực tập trên tàu biển theo tiến trình thực tập.
3. Thuyền trưởng có trách nhiệm xác nhận thời gian xuống, rời tàu của học viên thực tập trên tàu biển trong Sổ thuyền viên và chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình.

Điều 67. Trách nhiệm của học viên thực tập trên tàu biển

1. Học viên thực tập trên tàu biển phải có Sổ thuyền viên và chứng chỉ huấn luyện nghiệp vụ phù hợp với loại tàu thực tập.

2. Học viên thực tập phải tuân thủ nội quy, quy chế của chủ tàu, thực hiện các công việc theo sự hướng dẫn của thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan hàng hải, giảng viên và huấn luyện viên.

3. Chế độ và quyền lợi của học viên thực tập trên tàu biển làm việc trên tàu biển Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.
2. Bãi bỏ Thông tư 37/2016/TT-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.
3. Chứng chỉ chuyên môn, Giấy công nhận, Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận của thuyền viên, Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu tàu biển (trừ tàu khách) được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong các giấy chứng nhận đó hoặc cho đến khi thực hiện cấp lại.
Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu tàu khách được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2020.
4. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên triển khai liên kết cơ sở dữ liệu của đơn vị mình vào cơ sở dữ liệu thuyền viên của Cục Hàng hải Việt Nam trước ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 69. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 69;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông;
- Lưu: VT, ATGT;

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công

Phụ lục I


MẪU CÁC CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1.1. Mẫu Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (mặt ngoài):

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

| | |
|---|--|
| <p style="text-align: center;">GHI CHÚ (REMARKS)</p> <p>Khi phục vụ trên tàu, bản gốc giấy chứng nhận này phải luôn sẵn có theo Quy tắc I/2 khoản 11 của Công ước <i>The original of this certificate must be kept available in accordance with regulation I/2 paragraph 11 of the Convention while serving on a ship</i></p> <p>Địa chỉ xác minh chứng chỉ: <i>Certificate Verification</i> http://qltv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqltv/TraCuuDulieuTV.aspx</p> | <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness</p> <p style="text-align: center;"></p> <p style="text-align: center;">GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN CERTIFICATE OF COMPETENCY</p> <p style="text-align: center;">CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI THUYỀN VIÊN 1978 VÀ CÁC SỬA ĐỔI</p> <p style="text-align: center;">ISSUED UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION ON STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS 1978, AS AMENDED</p> <p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION</p> |
|---|--|

1.2. Mẫu Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (mặt trong):

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
By authorization of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

Cục Hàng hải Việt Nam chứng nhận:
the Viet Nam Maritime Administration hereby certifies that

Ngày sinh của người được cấp giấy chứng nhận:
Date of birth of the holder of the certificate

Có đủ khả năng chuyên môn phù hợp với các điều khoản của quy tắc:
Has been found duly qualified in accordance with the provisions of regulation

Của Công ước nói trên, đã sửa đổi và có đủ khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ sau theo trình độ quy định với những hạn chế đã nêu cho đến:
Of the Convention, as amended, and has been found competent to perform the following functions at the levels specified, subject to any limitations indicated until

| CHỨC NĂNG FUNCTION | MỨC TRÁCH NHIỆM LEVEL | HẠN CHẾ (NẾU CÓ) LIMITATION APPLYING (IF ANY) |
|-----------------------|--------------------------|--|
| | | |

Người giữ hợp pháp giấy chứng nhận này có thể đảm nhiệm chức danh hoặc các chức danh sau đã được nêu trong các yêu cầu định biên an toàn hiện hành của chính quyền:
The lawful holder of this certificate may serve in the following capacity or capacities specified in the applicable safe manning requirements of the Administration:

| CHỨC DANH CAPACITY | HẠN CHẾ (NẾU CÓ) LIMITATIONS APPLYING (IF ANY) |
|-----------------------|---|
| | |

Giấy chứng nhận số:
Certificate No.

Cấp ngày:
issued on

.....
Chữ ký người được ủy quyền
Signature of duly authorized official

.....
Tên người được ủy quyền
Name of duly authorized official

Ảnh của người được cấp giấy chứng nhận
Photograph of the holder of the certificate


Chữ ký của người được cấp giấy chứng nhận:
Signature of the holder of the certificate

2. Mẫu Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

2.1. Mẫu Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (mặt ngoài):

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

| |
|--|
| <p>GHI CHÚ (REMARKS)</p> <p>Khi phục vụ trên tàu bản gốc giấy công nhận này phải luôn sẵn có theo Quy tắc I/2 khoản 11 của Công ước <i>The original of this endorsement must be kept available in accordance with regulation I/2 paragraph 11 of the Convention while serving on a ship.</i></p> <p>Địa chỉ xác minh chứng chỉ: <i>Certificate Verification</i> http://qktv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqktv/TraCuuDulieuTV.aspx</p> |
|--|

| |
|--|
| <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness</p>  <p>GIẤY CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN</p> <p>CERTIFICATE OF ENDORSEMENT ATTESTING THE RECOGNITION OF THE CERTIFICATE OF COMPETENCY</p> <p>CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI THUYỀN VIÊN 1978 VÀ CÁC SỬA ĐỔI</p> <p>ISSUED UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION ON STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS 1978, AS AMENDED</p> <p>CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION</p> |
|--|

2.2. Mẫu Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (mặt trong):

(Kích thước 15 cm x 20cm)

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
By authorization of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

Cục Hàng hải Việt Nam công nhận rằng Giấy chứng nhận số:
The Viet Nam Maritime Administration hereby certifies that

được cấp cho:
issued to

Ngày sinh của người được cấp giấy chứng nhận:
Date of birth of the holder of the certificate

bởi hoặc đại diện của Chính phủ:
by or on behalf of the Government of

được công nhận phù hợp với các điều khoản của quy tắc I/10 của Công ước nói trên, đã sửa đổi, và người cầm giấy hợp pháp này được phép thực hiện các nhiệm vụ sau theo trình độ quy định với những hạn chế đã nêu cho đến:

is duly recognized in accordance with the provisions of I/10 of the above Convention, as amended, and the lawful holder is authorized to perform the following function, at the levels specified, subject to any limitations indicated until

| CHỨC NĂNG FUNCTION | MỨC TRÁCH NHIỆM LEVEL | HẠN CHẾ (NẾU CÓ) LIMITATION APPLYING (IF ANY) |
|-----------------------|--------------------------|--|
| | | |

Người giữ hợp pháp giấy công nhận này có thể đảm nhiệm chức danh hoặc các chức danh sau đã được nêu trong các yêu cầu định biên an toàn hiện hành của chính quyền:
The lawful holder of this endorsement may serve in the following capacity or capacities specified in the applicable safe manning requirements of the Administration:

| CHỨC DANH CAPACITY | HẠN CHẾ (NẾU CÓ) LIMITATIONS APPLYING (IF ANY) |
|-----------------------|---|
| | |

Giấy xác nhận số:
Endorsement No.

Cấp ngày:
Issued on

Ảnh
3 cm x 4 cm

.....
Chữ ký người được ủy quyền
Signature of duly authorized official

.....
Tên người được ủy quyền
Name of duly authorized official


Ảnh của người được cấp giấy chứng nhận
Photograph of the holder of the certificate

Chữ ký của người được cấp giấy chứng nhận:
Signature of the holder of the certificate

3. Mẫu Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận

3.1. Mẫu Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận (mặt ngoài):

(Kích thước 15 cm x 20cm)

| | |
|--|---|
| <p style="text-align: center;">GHI CHÚ (REMARKS)</p> <p>Khi phục vụ trên tàu bản gốc giấy xác nhận này phải luôn sẵn có theo Quy tắc I/2 khoản 11 của Công ước. <i>The original of this endorsement must be kept available in accordance with regulation I/2 paragraph 11 of the Convention while serving on a ship.</i></p> <p>Địa chỉ xác minh chứng chỉ: <i>Certificate Verification</i> http://qltv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqltv/TraCuuDulieuTV.aspx</p> | <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness</p> <p style="text-align: center;"></p> <p style="text-align: center;">GIẤY XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN</p> <p style="text-align: center;">ENDORSEMENT CERTIFICATE ATTESTING THE ISSUANCE OF THE CERTIFICATE</p> <p style="text-align: center;">CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI THUYỀN VIÊN 1978 VÀ CÁC SỬA ĐỔI</p> <p style="text-align: center;">ISSUED UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION ON STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS 1978, AS AMENDED</p> <p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION</p> |
| | |

3.2. Mẫu Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận (mặt trong):

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
By authorization of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

Cục Hàng hải Việt Nam xác nhận rằng Giấy chứng nhận số:
the Viet Nam Maritime Administration hereby certifies that

được cấp cho:
issued to

Ngày sinh của người được cấp giấy chứng nhận:
Date of birth of the holder of the certificate

Có đủ khả năng chuyên môn phù hợp với các điều khoản của quy tắc:
Who has been found duly qualified in accordance with the provisions of regulation

Của Công ước nói trên, đã sửa đổi và có đủ khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ sau theo trình độ
quy định với những hạn chế đã nêu cho đến:
Of the Convention, as amended, and has been found competent to perform the following functions
at the levels specified, subject to any limitations indicated until

| CHỨC NĂNG FUNCTION | MỨC TRÁCH NHIỆM LEVEL | HẠN CHẾ (NẾU CÓ) LIMITATION APPLYING (IF ANY) |
|-----------------------|--------------------------|--|
| | | |

Người giữ hợp pháp giấy xác nhận này có thể đảm nhiệm chức danh hoặc các chức danh sau đã
được nêu trong các yêu cầu định biên an toàn hiện hành của chính quyền:
The lawful holder of this endorsement may serve in the following capacity or capacities specified
in the applicable safe manning requirements of the Administration

| CHỨC DANH CAPACITY | HẠN CHẾ (NẾU CÓ) LIMITATIONS APPLYING (IF ANY) |
|-----------------------|---|
| | |

Giấy xác nhận số:
Endorsement No.

Cấp ngày:
Issued on

.....
Chữ ký người được ủy quyền
Signature of duly authorized official

.....
Tên người được ủy quyền
Name of duly authorized official

.....
Chữ ký của người được cấp giấy chứng nhận:
Signature of the holder of the certificate

Ảnh của người được cấp giấy chứng nhận
Photograph of the holder of the certificate


4. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính
4.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính (mặt ngoài):

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

GHI CHÚ (REMARKS)

Địa chỉ xác minh chứng chỉ:
Certificate Verification
<http://qtv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqtv/TraCuuDulieuTV.aspx>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH
CERTIFICATE OF INSTRUCTOR

CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN
HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI
THUYỀN VIÊN 1978 VÀ CÁC SỬA ĐỔI


ISSUED UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION ON
STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS
1978, AS AMENDED

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION

4.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính (*mặt trong*):

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
 Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH
 Cấp theo quy định của Công ước quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và trực ca đối với thuyền viên 1978 và các sửa đổi

CERTIFICATE OF INSTRUCTOR

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of training, Certification and watchkeeping for seafarers, 1978, as amended

Ảnh
3cmx4cm

Chữ ký người được cấp giấy chứng nhận :
Signature of the holder of the certificate

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam,
 Cục Hàng hải Việt Nam
By authorization of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the Viet Nam Maritime Administration hereby

Chứng nhận:
Certifies that

Ngày sinh:
Date of birth

Đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện viên chính theo đúng quy định của Quy tắc Công ước nói trên đã sửa đổi
Has completed and successfully passed the exam of the training course in instructor Under the provisions of the Reg of the above Convention, as amended

Giấy chứng nhận số
Certificate No.

Cấp ngày
Issued on


.....
 Chữ ký người được uỷ quyền
Signature of duly authorized official

.....
 Tên người được uỷ quyền
Name of duly authorized official

5. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản

5.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản (mặt ngoài)


(Kích thước 15 cm x 20 cm)

| | |
|---|--|
| <p style="text-align: center;">GHI CHÚ (REMARKS)</p> <p>Giấy chứng nhận này được cấp theo đề nghị tại văn bản số <i>This certificate has been issued upon the proposal stated in the document</i> ngày tháng năm của Hiệu trưởng <i>No dated of the Rector</i> (Giám đốc) Trường/Trung tâm huấn luyện nói trên. <i>(the Director) of the above Maritime University/School/Training center</i></p> <p>Địa chỉ xác minh chứng chỉ: <i>Certificate Verification</i> http://qltv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqltv/TraCuuDulieuTV.aspx</p> | <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness</p> <p style="text-align: center;"></p> <p style="text-align: center;">GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CƠ BẢN</p> <p style="text-align: center;">Cấp theo quy định của Công ước quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên 1978 và các sửa đổi</p> <p style="text-align: center;">CERTIFICATE OF PROFICIENCY IN BASIC TRAINING</p> <p style="text-align: center;">Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers 1978, as amended in 2010</p> |
|---|--|

5.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản (mặt trong)

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CƠ BẢN

Cấp theo quy định của Công ước quốc tế về Tiêu chuẩn
huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với
Thuyền viên 1978, và các sửa đổi

CERTIFICATE OF PROFICIENCY
IN BASIC TRAINING

Issued under the provisions of the International Convention
on Standards of Training, Certification and Watchkeeping
for Seafarers 1978, as amended

Ảnh
3 cm x 4 cm

Chữ ký người được cấp:
Holder's Signature

Trường/Trung tâm
The

chứng nhận
certifies that

Sinh ngày: Quốc tịch
Date of birth Nationality

đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về:
has completed and successfully passed the exam of a training course in:

.....

.....

.....

theo quy định của Quy tắc Công ước nói trên và các
under the provisions of the Regulation of the above Convention

quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam
and applicable laws and regulations of Viet Nam

Giấy chứng nhận số:
Certificate No

Cấp ngày Có giá trị đến:
issued on valid until

Hiệu trưởng/ Giám đốc
The Rector/ The Director

6. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt

6.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt (mặt ngoài)


(Kích thước 14 cm x 20 cm)

GHI CHÚ (REMARKS)

Giấy chứng nhận này được cấp theo đề nghị tại văn bản số
This certificate has been issued upon the proposal stated in the document
 ngày tháng năm của Hiệu trưởng
No dated of the Rector
 (Giám đốc) Trường/Trung tâm huấn luyện nói trên.
(the Director) of the above Maritime University/School/Training center

Địa chỉ xác minh chứng chỉ:
Certificate Verification
<http://qltv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqltv/TraCuuDulieuTV.aspx>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ ĐẶC BIỆT


**Cấp theo quy định của Công ước quốc tế về Tiêu chuẩn
 huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trực ca đối với
 Thuyền viên 1978 và các sửa đổi**

CERTIFICATE OF PROFICIENCY
IN SPECIAL TRAINING

**Issued under the provisions of the International Convention
 on Standards of Training, Certification and Watchkeeping
 for Seafarers 1978, as amended**

6.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt (*mặt trong*)
(Kích thước 15 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ ĐẶC BIỆT

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn
huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với
Thuyền viên 1978 và các sửa đổi

CERTIFICATE OF PROFICIENCY
IN SPECIAL TRAINING

Issued under the provisions of the International Convention
on Standards of Training, Certification and Watchkeeping
for Seafarers 1978, as amended

Ảnh
3 cm x 4 cm

Chữ ký người được cấp:
Holder's Signature

Trường/Trung tâm
The

chứng nhận
certifies that

Sinh ngày: Quốc tịch
Date of birth Nationality

Đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về:
has completed and successfully passed the exam of a training course in:

.....

.....

theo nội dung quy định của Quy tắc Công ước nói trên
provided by the provisions of the Reg. of the above

và các quy định pháp luật hiện hành khác của Việt Nam
Convention and other regulations in force in the S.R. Vietnam

Giấy chứng nhận số
Certificate No

Cấp ngày Có giá trị đến
issued on Valid until

Hiệu trưởng/ Giám đốc
The Rector/ The Director

7. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn


7.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn (mặt ngoài) (Kích thước 15 cm x 20 cm)

GHI CHÚ (REMARKS)

Giấy chứng nhận này được cấp theo đề nghị tại văn bản số
This certificate has been issued upon the proposal stated in the document
..... ngàytháng năm của Hiệu trưởng
No dated of the Rector
(Giám đốc) Trường/Trung tâm huấn luyện nói trên.
(the Director) of the above Maritime University/School/Training center

Địa chỉ xác minh chứng chỉ:
Certificate Verification
<http://qtlv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqtlv/TraCuuDulieuTV.aspx>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn
huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền
viên 1978 và các sửa đổi


CERTIFICATE OF PROFICIENCY
IN PROFESSIONAL TRAINING

Issued under the provisions of the International Convention
on Standards of Training, Certification and Watchkeeping
for Seafarers 1978, as amended

7.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn (mặt trong)

(Kích thước 15 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
 Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN

Cấp theo quy định của Công ước quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên 1978, và các sửa đổi

CERTIFICATE OF PROFICIENCY
IN PROFESSIONAL TRAINING

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers 1978, as amended

Ảnh
3 cm x 4 cm

Chữ ký người được cấp:
Holder's Signature

Trường/Trung tâm
The

chứng nhận
certifies that

Sinh ngày: Quốc tịch
Date of birth Nationality

Đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về:
has completed and successfully passed the exam of a training course in:

.....
.....
.....

theo quy định của Quy tắc Công ước nói trên và các
under the provisions of the Reg. of the above Convention

quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam
and applicable laws and regulations of Viet Nam

Giấy chứng nhận số
Certificate No

Cấp ngày Có giá trị đến
issued on Valid until

Hiệu trưởng/ Giám đốc
The Rector/ The Director


8. Mẫu Giấy chứng nhận tiếng Anh hàng hải
8.1. Mẫu Giấy chứng nhận tiếng Anh hàng hải (mặt ngoài)

(Kích thước 15 cm x 20cm)

GHI CHÚ (REMARKS)

Địa chỉ xác minh chứng chỉ:
Certificate Verification
<http://qltv.dichvucong.vinamarine.gov.vn/webqltv/TraCuuDulieuTV.aspx>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

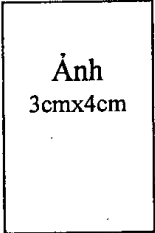


GIẤY CHỨNG NHẬN
TIẾNG ANH HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF MARITIME ENGLISH

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện

8.2. Mẫu Giấy chứng nhận tiếng Anh hàng hải (mặt trong)

(Kích thước 16 cm x 21 cm)

| | |
|--|--|
| <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness </p> <p style="text-align: center; margin-top: 100px;"> GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH HÀNG HẢI </p> <p style="text-align: center; margin-top: 20px;"> CERTIFICATE OF MARITIME ENGLISH </p> <div style="text-align: center; margin-top: 50px;">  <p>Ảnh 3cmx4cm</p> </div> <p style="text-align: center; margin-top: 50px;"> Chữ ký người được cấp giấy chứng nhận <i>Signature of the holder of the certificate</i> </p> | <p> Trường/Trung tâm <i>The</i> </p> <p> Chứng nhận: <i>Certifies that</i> </p> <p> Ngày sinh: <i>Date of birth</i> </p> <p> Đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về: <i>Has completed and successfully passed the exam of the training course in:</i> </p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p> Trình độ: <i>Level</i> </p> <p> Giấy chứng nhận số <i>Certificate No.</i> </p> <p> Cấp ngày <i>Issued on</i> </p> <p style="text-align: right; margin-top: 50px;"> Chữ ký người được uỷ quyền <i>Signature of duly authorized official</i> </p> <p style="text-align: right; margin-top: 50px;"> Tên người được uỷ quyền <i>Name of duly authorized official</i> </p> |
|--|--|

Phụ lục II
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CÔNG NHẬN
GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên công ty

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v.....

....., ngày tháng..năm.....

Kính gửi:.....(tên cơ quan có thẩm quyền).....

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam, Công ty ... (tên công ty).....đề nghị...(tên cơ quan có thẩm quyền)..... xem xét, cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên có tên sau, để đủ điều kiện làm việc trên tàu....(tên tàu).....có Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số:của công ty tôi.

| TT | Họ và tên Ngày sinh Quốc tịch | Số GCN | Ngày cấp Ngày hết hạn | Chức danh | Quốc gia cấp GCN | Cơ sở dữ liệu điện tử hoặc địa chỉ Email của cơ quan cấp GCN | Thời hạn hợp đồng lao động Từ ngày/ tháng/năm đến ngày/ tháng/năm |
|----|-------------------------------------|--------|--------------------------|-----------|---------------------|--|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền).....xem xét, giải quyết./.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
THỦY THỦ TRỰC CA, THỢ MÁY TRỰC CA, THỢ KỸ THUẬT ĐIỆN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
THỦY THỦ TRỰC CA, THỢ MÁY TRỰC CA, THỢ KỸ THUẬT ĐIỆN,
GCNKNCM CHO THUYỀN VIÊN VIỆT NAM ĐÃ CÓ GCNKNCM DO CƠ
QUAN CÓ THẨM QUYỀN NƯỚC NGOÀI CẤP

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)....

1. Họ và tên:..... 2. Ngày sinh:.....
3. Chứng minh nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân) số.....
ngày cấp.....nơi cấp.....
4. Địa chỉ thường trú:.....
5. Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc Quyết định tốt nghiệp số:
ngày cấp, nơi cấp
6. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản số:
ngày cấpnơi cấp.....
7. Giấy chứng nhận học trái ngành hoặc học nâng cao (nếu có) số:
ngày cấp..... nơi cấp.....
8. Thời gian đi biển:

| TT | Tên tàu | Chủ tàu | Loại tàu | Tổng dung tích | Tổng công suất máy chính | Chức danh | Thời gian (từ tháng, năm đến tháng, năm) |
|----|---------|---------|----------|-------------------|--------------------------------|--------------|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam, đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền).... cấp GCNKNCM cho tôi.

Tôi xin cam những điều khai trên là đúng sự thật./.

....., ngày..... tháng..... năm

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN
MÔN THỦY THỦ TRỰC CA, THỢ MÁY TRỰC CA, THỢ KỸ THUẬT ĐIỆN,
GCNKNCM CHO THUYỀN VIÊN VIỆT NAM ĐÃ CÓ GCNKNCM DO CƠ
QUAN CÓ THẨM QUYỀN NƯỚC NGOÀI CẤP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên công ty

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

V/v:.....

....., ngày tháng..... năm.....

Kính gửi: ... (tên cơ quan có thẩm quyền)

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam (tên Công ty)..... đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền)... xem xét, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho những thuyền viên của công ty chúng tôi có tên dưới đây:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh Nơi sinh | Số CMND ngày cấp nơi cấp | Số Bằng tốt nghệp Ngày cấp nơi cấp | Số GCN trái ngành/ nâng cao (nếu có) | Số GCN HLNVCB Ngày cấp nơi cấp | Ghi chú |
|----|-----------|-----------------------|--------------------------------|---|---|---|---------|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Đề nghị... (tên cơ quan có thẩm quyền)... xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN GOC, ROC, GCNHLNVĐB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN GOC, ROC, HLNVDĐB

Kính gửi:.... (tên cơ quan có thẩm quyền) ...

1. Họ và tên:.....
2. Ngày sinh:.....
3. Chứng minh nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân) số:
ngày cấpnơi cấp
4. Địa chỉ thường trú.....
5. Giấy chứng nhận:

| TT | Giấy chứng nhận GOC, ROC, HLNVĐB | Số GCN | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Nơi cấp | Ghi chú |
|----|--|--------|----------|-----------------|---------|---------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam, đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)....xem xét, cấp Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận cho tôi./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục VI
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN VIỆC
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN GOC, ROC, GCNHLNVĐB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên công ty

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v:.....

....., ngày tháng..năm.....

Kính gửi:....(tên cơ quan có thẩm quyền)....

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam (tên công ty)..... đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, cấp Giấy xác nhận cho những thuyền viên của công ty chúng tôi có tên dưới đây:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh Nơi sinh | Số CMND, ngày cấp, nơi cấp | Loại GCN GOC, ROC, HLNVĐB | Số GCN | Ngày cấp Ngày hết hạn |
|----|-----------|-----------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------|-----------------------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Đề nghị...(tên cơ quan có thẩm quyền)...xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN CHÍNH

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)...

1. Họ và tên:
2. Ngày sinh:
3. Nơi sinh:
4. Chứng minh nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân) số.....
 ngày cấp.....nơi cấp.....
5. Địa chỉ thường trú.....

Tôi đã học và thi đạt yêu cầu khoá huấn luyện viên chính do (tên cơ sở đào tạo)
 tổ chức từ ngày tháng năm đến ngày
 tháng năm

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của
 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ
 chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu
 biển Việt Nam, tôi đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)... xem xét, cấp Giấy chứng
 nhận Huấn luyện viên chính cho tôi./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục VIII
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 02 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên Công ty

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v:.....

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)...

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam (tên cơ sở đào tạo, huấn luyện) đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)... cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính cho các học viên có tên sau (có Quyết định công nhận kết quả thi kèm theo):

| TT | Họ và tên | Ngày sinh Nơi sinh | Tên Khoá huấn luyện đã tham dự | Từ ngày đến ngày |
|----|-----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)... xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GCNKNCM, GIẤY XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN GOC, ROC, GCNHLNVĐB, GIẤY CÔNG NHẬN GCNKNCM, GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GCNKNCM, GIẤY XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN GOC, ROC,
TÀU DẦU, HÓA CHẤT, KHÍ HÓA LỎNG, GIẤY CÔNG NHẬN GCNKNCM,
GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH**

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)...

1. Họ và tên:
2. Ngày sinh:
3. Chứng minh nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân) số.....
ngày cấp.....nơi cấp.....
4. Số thuyền viên số:..... ngày cấp.....nơi cấp.....
5. GCN sốngày cấp.....ngày hết hạn.....
6. Thời gian đảm nhận chức danh trên tàu biển:

| TT | Tên tàu | Chủ tàu | Loại tàu | Tổng dung tích | Tổng công suất máy chính | Chức danh | Thời gian (từ... đến.....) | Ghi chú |
|----|---------|---------|----------|----------------|--------------------------|-----------|----------------------------|---------|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam, tôi đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)... cấp lại Giấy..... cho tôi.

Lý do:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục X**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GCNKNCM, GIẤY XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN GOC, ROC, TÀU DẦU, HÓA CHẤT, KHÍ HÓA LỎNG, GIẤY CÔNG NHẬN GCNKNCM, GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên công ty

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v:.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)...

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam, (tên công ty)..... đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)... cấp lại Giấy cho những thuyền viên của công ty chúng tôi có tên dưới đây:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh Nơi sinh | Số GCNKNCM, GXN, GCN, GCNHLVC | Ngày cấp | Số Số thuyền viên | Lý do đề nghị cấp lại |
|----|-----------|-----------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Hồ sơ kèm theo gồm có:.....

.....

Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)... xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng.....

Lãnh đạo công ty

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XI**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM DỰ KHÓA ĐÀO TẠO NÂNG CAO, KHÓA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ, DỰ THI SỸ QUAN, THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THAM DỰ KHÓA ĐÀO TẠO NÂNG CAO, KHÓA BỒI DƯỠNG
NGHIỆP VỤ, DỰ THI SỸ QUAN, THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG

Kính gửi:.....

1. Họ và tên:..... 2. Ngày sinh:.....

3. Nơi sinh:.....

4. Đơn vị công tác hiện nay:

.....

Tôi làm đơn này kính đề nghị xét duyệt cho
tôi được tham dự khóa đào tạo.....

Tôi xin chân thành cảm ơn!

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XII

MẪU BẢN KHAI THỜI GIAN ĐI BIỂN CHO SỸ QUAN, THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN KHAI THỜI GIAN ĐI BIỂN CHO SỸ QUAN, THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG**

Mức:.....Ngành:.....

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)...

1. Họ và tên:.....
2. Ngày sinh:.....
3. Nơi sinh:.....
4. Đơn vị công tác hiện nay:
5. Thời gian đảm nhận chức danh trên tàu biển:

| TT | Thời gian (từ tháng, năm đến tháng, năm) | Tên tàu | Chủ tàu | Loại tàu | Chức danh | Tổng dung tích (GT) | Tổng công suất máy chính (kW) | Tổng số tháng làm việc trên tàu | Ghi chú |
|----|--|---------|---------|----------|-----------|------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---------|
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm

Người đề nghị*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XIII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VỀ KHÓA ĐÀO TẠO NÂNG CAO, KHÓA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐỀ THI SỸ QUAN, THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG VÀ CẤP GIẤY CNKNCM SỸ QUAN, THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ngày..... tháng..... năm.....
V/v

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền)...

Căn cứ Thông tư số/2020/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam (tên cơ sở đào tạo, huấn luyện) đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xét duyệt danh sách khóa đào tạo nâng cao, khóa (bồi dưỡng nghiệp vụ, dự thi sỹ quan, thi thuyền trưởng, máy trưởng) cụ thể như sau:

1. Hồ sơ của học viên (danh sách và hồ sơ kèm theo).
2. Thời gian mở khóa đào tạo, huấn luyện, thi.....
3. Địa điểm thi:.....

(Cơ sở đào tạo, huấn luyện) đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIV
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU TÀU BIỂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU TÀU BIỂN
MINIMUM SAFE MANNING CERTIFICATE

Cấp theo quy định của Quy tắc 14 Chương V SOLAS 74 và các sửa đổi
Issued under the provisions of Regulation 14 of Chapter V of the SOLAS 74 as amended,

...(Tên cơ quan đăng ký tàu biển)chứng nhận:

... (The ship registration office) certifies:

Tên tàu (Ship's Name) Hồ hiệu (Call Sign).....
 Loại tàu (Type of ship) Số IMO (IMO number).....
 Tổng dung tích (Gross Tonnage)..... Nơi đăng ký (Place of Registry).....
 Vùng hoạt động (Trading Area)..... Công suất máy chính (Main Propulsion Power).....
 Buồng máy không được trực ca thường xuyên (Periodically unattended machinery space): đúng / không đúng
 (yes / no)

Doanh nghiệp quản lý, khai thác (Operating Company):

Tàu biển có tên trong Giấy chứng nhận này được xem xét bố trí định biên an toàn, bất kể khi nào tàu hành trình ra biển đều phải bố trí không được ít hơn số lượng chức danh và trình độ chuyên môn được chỉ ra ở bảng dưới đây:

The ship named in this Certificate is considered to be safely maned if, whenever she proceeds to sea, she carries not less than the number and grades/capacities of personnel specified in the table below:

| Chức danh (Grade/ Capacity) | GCNKNCM (STCW Reg.) Hạn chế (nếu có) Limitation applyin (If any) | Số lượng (Number) | Chức danh (Grade/ Capacity) | GCNKNCM (STCW Reg.) Hạn chế (nếu có) Limitation applyin (If any) | Số lượng (Number) |
|--|--|----------------------|--|--|----------------------|
| Thuyền trưởng (Master) | | | Máy trưởng (Chief Engineer) | | |
| Đại phó (Chief Officer) | | | Máy hai (Second Engineer) | | |
| Sỹ quan boong (Deck Officer) | | | Sỹ quan máy (Engine Officer) | | |
| Thủy thủ trực ca AB (Able Seafarer Deck Rating) | | | Thợ máy trực ca AB (Able Seafarer Engine Rating) | | |
| Thủy thủ trực ca OS (ratings forming part of a navigational watch) | | | Thợ máy trực ca Oiler ratings forming part of an engine- room watch) | | |
| Sỹ quan TTVT hoặc Sỹ quan boong có G.O.C (Radio Officer or Deck Officer holding G.O.C) | | | | | |

Ghi chú (Remark):.....

Giấy chứng nhận này có giá trị theo Giấy chứng nhận Đăng ký tàu. Khi thông tin về doanh nghiệp quản lý, khai thác thay đổi, giấy chứng nhận này phải được cấp lại.

This Certificate is subject to the validity of the Ship's Certificate of Registry. When information on management and operation company changes, this certificate must be re-issued.

Cấp tại ngày.....
 Issued at Date

Số:...../ĐKTB.

N₀